

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST.

Ngày: 25-01-2019.

V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Văn Lâm
2. Ông Nguyễn Tiến Tân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 25 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con chung.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2019/QĐXX-ST ngày 11 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Đ - Sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn 9, xã Q, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa

Có mặt

Bị đơn: Anh Hoàng Văn H1 - Sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn T (thôn 7 cũ), xã Y, huyện N, Thanh Hóa

Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 25/8/2018; và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Chị và anh Hoàng Văn H1 tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2009 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng thường xảy ra xung đột, cãi vã xúc phạm nhau. Bản thân Chị phải đi làm ăn xa nhà nên ít có điều kiện quan tâm chăm sóc đến gia đình. Thêm vào đó, giữa hai người có nhiều mâu thuẫn nên không quan tâm thăm hỏi nhau. Dần dần tình cảm giữa chị và anh H1 ngày càng xa cách nên hai bên không còn muốn duy trì đời sống chung như vợ chồng.

Xác định mâu thuẫn đa thực sự trầm trọng; anh, chị lại không đăng ký kết hôn nên chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh H1 là vợ chồng.

Về con chung, chị Đ trình bày: Vợ chồng chị có 02 con chung là:

- Hoàng Văn H2 - Sinh ngày 10/6/2004
- Hoàng Phi H3 - Sinh ngày 08/9/2006

Cả hai cháu hiện ở với anh H1 và phát triển bình thường về thể chất, trí tuệ. Khi ly hôn, cả hai cháu đều có nguyện vọng ở với anh H1 nên chị đồng ý để anh H1 trực tiếp nuôi cả hai cháu H2 và H3; chị đề nghị được cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H1 mỗi cháu một tháng 500.000 đồng.

Về tài sản và công nợ: Chị Nguyễn Thị Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Chị Nguyễn Thị Đ đề nghị được chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, chị Nguyễn Thị Đ còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: Giấy xác nhận không đăng ký kết hôn của UBND xã Y, huyện N và của UBND xã Q, TP. T; giấy khai sinh của cháu Hoàng Văn H2 và Hoàng Phi H3 (bản sao có chứng thực); Căn cước công dân của chị Đ (bản sao có chứng thực); sổ hộ khẩu gia đình chị Đ (bản sao chứng thực); giấy xác nhận địa chỉ của bị đơn và biên lai thu tiền tạm ứng án phí.

* *Tại bản tự khai ngày 02/01/2019* và các bản khai khác trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Hoàng Văn H1 trình bày:

Về hôn nhân: Việc anh và chị Nguyễn Thị Đ sống chung như vợ chồng và tình trạng mâu thuẫn giữa hai người đúng như chị Đ đã trình bày. Do giữa anh và chị Đ không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên anh đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị Nguyễn Thị Đ là vợ chồng.

Về con chung: Anh H1 thống nhất với lời trình bày của chị Đ về số con chung và trách nhiệm nuôi con chung. Theo đó, anh trực tiếp nuôi cả hai cháu H2 và H3; anh đồng ý để chị Đ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh mỗi cháu một tháng 500.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2019 cho đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ: Anh Hoàng Văn H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về án phí: Anh thống nhất với đề nghị của chị Đ về việc chị Đ chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Kèm theo văn bản và ý kiến của bị đơn, anh Hoàng Văn H1 còn nộp cho Tòa án: đơn đề nghị của cháu Hoàng Văn H2; biên bản ghi lời khai của cháu Hoàng Phi H3; Căn cước công dân và sổ hộ khẩu gia đình anh H1 (bản sao có chứng thực)

Tại phiên hòa giải ngày 02/01/2019: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn H1 đã thống nhất việc giải quyết trách nhiệm nuôi con chung và phần án phí.

Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; chị Đ không thay đổi những nội dung đã thỏa thuận được tại phiên hòa giải ngày 02/01/2019.

Anh H1 có đơn xin xử vắng mặt. Trong đơn, anh giữ nguyên quan điểm của mình về phần hôn nhân và về các nội dung đã thỏa thuận.

Phản tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án ra thông báo thụ lý vụ án và tổng đạt hợp lệ cho anh H1. Anh H1 đã có bản khai gửi đến tòa đồng thời anh cũng đã tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hòa giải. Ngày 18/01/2019 anh H1 có đơn xin xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt anh H1.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn H1 tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 2003 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm các Điều 11; 12; 14 của Luật HNGĐ năm 2000 và Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay chị Đ và anh H1 đều đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp chấp nhận yêu cầu của chị Đ là phù hợp.

[4] Về con chung: Chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn H1 thống nhất vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Văn H2, sinh ngày 10/6/2004 và Hoàng Phi H3, sinh ngày 08/9/2006. Hai bên thỏa thuận: Anh H1 trực tiếp nuôi cả hai cháu Hoàng Văn H2 và Hoàng Phi H3; chị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H1 mỗi cháu một tháng 500.000 đồng cho đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi. Xét sự thỏa thuận của chị Đ và anh H1 là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với nguyện vọng của hai con chung nên chấp nhận.

[5] Về tài sản và công nợ: Chị Đ và anh H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản và công nợ nên không xem xét.

[6] Về án phí: Sự thỏa thuận giữa chị Đ và anh H1 về việc chị Đ chịu toàn bộ án phí ly hôn và án phí cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nên Tòa án chấp nhận sự thỏa thuận của chị Đ và anh H1 về phần án phí.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271; 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các Điều 14;

Căn cứ các Điều 14; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

Căn cứ vào khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a, b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn H1 là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn H1: Giao các cháu Hoàng Văn H2 và Hoàng Phi H3 cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi người được nuôi dưỡng đủ 18 tuổi. Chị Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh H1 mỗi cháu một tháng 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 02/2019 cho đến khi người được cấp dưỡng đủ 18 tuổi.

Chị Nguyễn Thị Đ có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Đ và anh Hoàng Văn H1: Chị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 150.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Số tiền án phí chị Đ phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2017/0000006 ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; chị Đ nộp còn thiếu 150.000 đồng tiền án phí.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Huy